

Bản án số: 73/2025/DS-PT

Ngày: 23-7-2025

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Nghệ An) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 124/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Cảnh N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn D, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn D, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An (người thừa kế quyền và nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Nghệ An). Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công T - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã, huyện A, tỉnh Nghệ An (người thừa kế quyền và nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Nghệ An). Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị P - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn D, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền (giấy uỷ quyền ngày

27/6/2025): Ông Nguyễn Hữu L. Địa chỉ: Xóm C, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Anh Nguyễn Cảnh T2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Xóm C, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Cảnh D, sinh năm 1987. Địa chỉ: Xóm C, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Xóm C, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Bùi Thị T3, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm C, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền (giấy uỷ quyền ngày 28/3/2025): Ông Nguyễn Đình T4, sinh năm 1960. Địa chỉ: Xóm C, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Ông Bùi Xuân T5, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn D, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn D, xã V (xã H, huyện A cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Ý kiến của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh N:*

Năm 1989, gia đình ông Nguyễn Cảnh N được nhà nước giao đất, giao rừng với diện tích 10,2 ha, có vị trí theo sổ lâm bạ là: Phía Bắc - phía đỉnh đồi giáp xã P (nay là xã A), phía Nam giáp đất ông C1, phía Đông - phía đỉnh đồi giáp đất xã P (nay là xã A), phía Tây giáp đất ông T7. Tuy nhiên, theo hiện trạng thửa đất có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đất ông C1 (đã chuyển nhượng cho anh T6), phía Nam - vùng Trà Lân giáp đỉnh xã P (nay là xã A), phía Đông - vùng Trà Lân giáp đỉnh xã P (nay là xã A), phía Tây giáp đất ông T7 và phần đất hiện nay ông Trần Văn C trồng keo (đất lấn chiếm của ông Nguyễn Cảnh N thuộc thửa đất số 440), tại khu vực K, thôn D, xã H, huyện A (nay là xã V), tỉnh Nghệ An và thôn T, xã P, huyện A (nay là xã A), tỉnh Nghệ An, đã được cấp sổ lâm bạ ngày 10/7/1989. Theo Bản đồ địa chính lâm nghiệp nay là thửa số 161, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A (nay là xã V) và thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01 tại thôn T, xã P, huyện A (nay là xã A), tỉnh Nghệ An.

Đối với thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01 tại thôn T, xã P, huyện A (nay là xã A), tỉnh Nghệ An sau khi được giao đất, gia đình ông Nguyễn Cảnh N đã bảo vệ, quản lý, canh tác trồng ngô, lạc, sắn và chanh phần dưới chân đồi. Năm 2002, ông Trần Văn C chặt phá 28 gốc chanh của gia đình ông Nguyễn Cảnh N lấn chiếm phần đất gia đình ông Nguyễn Cảnh N đang canh tác. Đến năm 2006, ông Trần Văn C tiếp tục lấn chiếm phần trên lên đến đỉnh đồi với diện tích lấn chiếm là 6.053

m² đất, thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01 tại thôn T, xã A, tỉnh Nghệ An và hiện nay ông Trần Văn C đang trồng keo trên diện tích đất lấn chiếm.

Đối với thửa đất số 161, sau khi được giao đất thì bảo vệ đất, từ năm 1991 gia đình ông Nguyễn Cảnh N trồng cây bạch đàn và keo. Năm 2019, ông Trần Văn C chặt keo của gia đình ông Nguyễn Cảnh N nên ông Nguyễn Cảnh N đã báo địa phương giải quyết buộc ông Trần Văn C phải bồi thường cho ông Nguyễn Cảnh N số tiền 1.750.000 đồng nhưng ông Nguyễn Cảnh N chỉ lấy ông Trần Văn C 1.500.000 đồng và đã bồi thường xong. Đến tháng 11/2021, ông Nguyễn Cảnh N tiếp tục trồng keo, tháng 3/2022, ông Trần Văn C đã chặt 300 gốc cây keo và lấn chiếm phần đất sát đập nước và rào cột bê tông, dây thép gai, đồ hàng rào bằng bê tông trên đất, ngăn chặn lối đi vào thửa đất số 161 của gia đình ông Nguyễn Cảnh N. Mặc dù địa phương đã hòa giải nhưng không thành, ông Trần Văn C vẫn chiếm giữ đất của gia đình ông Nguyễn Cảnh N.

Ông Nguyễn Cảnh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Trần Văn C trả cho gia đình ông Nguyễn Cảnh N 863 m² đất thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A (nay là xã V) và 6.053 m² đất thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01 tại thôn T, xã P, huyện A (nay là xã A), tỉnh Nghệ An.

- Buộc ông Trần Văn Công phá B hàng rào bê tông ngăn lối đi vào thửa đất số 161 và 440, xây trên thửa đất số 111, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A (nay là xã V), tỉnh Nghệ An.

- Buộc ông Trần Văn C di dời hàng rào cột bê tông, dây thép gai, lưới nhựa trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A (nay là xã V) và trên thửa đất 440, tờ bản đồ số 1 tại thôn T, xã P, huyện A (nay là xã A), tỉnh Nghệ An, các loại cây ông Trần Văn C đã trồng trên đất lấn chiếm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Cảnh N rút yêu cầu buộc ông Trần Văn C bồi thường thiệt hại 28 gốc chanh trồng trên thửa đất 440, tờ bản đồ số 1 tại thôn T, xã P, huyện A (nay là xã A) với số tiền 1.680.000 đồng và 300 cây keo trồng trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A (nay là xã V) với số tiền 900.000 đồng.

2. Ý kiến của bị đơn ông Trần Văn C:

Ông Trần Văn C không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh N. Vì diện tích đất, đập hiện nay ông Trần Văn C đang sử dụng có nguồn gốc của 04 hộ gồm: Ông Bùi Xuân T5, ông Nguyễn Cảnh N, ông Phạm B1 và ông Nguyễn Tất C1 được UBND xã H (nay là UBND xã V) cho giao sử dụng vào năm 1993, có diện tích 5 ha theo Tờ trình ngày 26/7/1993. Đến năm 2002, 4 hộ không sử dụng nữa nên đã chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn C và ông Trần Văn C đã giao tiền cho ông Nguyễn Cảnh N, ông B2 và ông C1, mỗi hộ 500.000 đồng theo giấy chuyển nhượng đập nước Khe Chông ngày 10/7/2002, còn ông T5 là bố vợ của ông Trần Văn C nên ông T5 không lấy tiền. Đối với bức ngăn đồ bê tông, hàng

rào cột bê tông, dây thép gai, lưới nhựa và các loại cây cối trên đất mà ông Nguyễn Cảnh N khởi kiện ông Trần Văn C lấn chiếm sử dụng là do ông Trần Văn C làm và trồng trên đất của 4 hộ chuyển nhượng cho ông Trần Văn C; cây keo (tràm) và chanh ông Trần Văn C đã chặt của ông Nguyễn Cảnh N là do ông Nguyễn Cảnh N trồng trên đất của ông Trần Văn C đã mua của 4 hộ nhưng ông Trần Văn C đã bồi thường cho ông Nguyễn Cảnh N số tiền 1.500.000 đồng tiền chặt keo theo biên bản thỏa thuận ngày 14/01/2022; cây chanh ông Trần Văn C đã chặt khoảng năm 2009 là do ông Nguyễn Cảnh N trồng trên đất của ông Trần Văn C; ông Nguyễn Cảnh N đã kiện và Tòa án đã đo đạc, kiểm tra nhưng không phải đất của ông Nguyễn Cảnh N nên đã về không giải quyết, nay ông Nguyễn Cảnh N lại khởi kiện thì ông Trần Văn C không chấp nhận.

3. Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ý kiến của UBND xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là xã A, tỉnh Nghệ An).

Theo tài liệu lưu trữ về quản lý đất lâm nghiệp tại xã P gồm: Bản đồ đất lâm nghiệp xã P đo vẽ tháng 11/2002, hoàn thiện bản đồ tháng 9/2003 và danh sách tổng hợp đối tượng sử dụng đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02 và Nghị định số 163 thì thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An thể hiện quy chủ do UBND xã P quản lý. Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất đang tranh chấp thì hiện nay thửa đất số 440 do ông Nguyễn Cảnh N và ông Trần Văn C đang trồng keo trên đất và giữa ông Nguyễn Cảnh N và ông Trần Văn C đang có tranh chấp. Vì vậy, UBND xã P đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án. UBND xã P không có yêu cầu gì.

3.2. Ý kiến của UBND xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là xã V, tỉnh Nghệ An).

Theo tài liệu là sổ mục kê đất lập năm 2003, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 163 tại xã H, huyện A: Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 3 quy chủ Ban Q (nay là thôn D), xã Hội S quản lý. Tuy nhiên, thực tế thì Ban Q (nay là thôn D), xã Hội S không quản lý thửa đất này. Hiện nay là thửa đất trống, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A thì trên thửa đất số 111 có 01 bức ngăn bằng bê tông. Ông Nguyễn Cảnh N yêu cầu ông Trần Văn C tháo dỡ thì UBND xã Hội S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã không có yêu cầu gì.

3.3. Ý kiến của bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Cảnh T2, anh Nguyễn Cảnh D và chị Nguyễn Thị N1:

Bà T1, anh T2, anh D và chị N1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh N và không có ý kiến gì bổ sung. Bà T1, anh T2, anh D và chị N1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

3.4. Ý kiến của chị Bùi Thị T3: Vào năm 2002, bốn hộ gồm ông B1, ông C1, ông Nguyễn Cảnh N và ông T5 đã bán con đập cho ông Bùi Xuân T5. Sau đó, ông

T5 chuyển nhượng cho vợ chồng chị T3 với số tiền 1.500.000 đồng; vợ chồng chị T3 đã trả tiền cho 3 hộ, còn ông T5 không lấy tiền. Vợ chồng chị T3 đã sử dụng đập và phân đất đập theo giấy quyền sử dụng đất mà UBND xã đã cấp; gia đình chị T3 cho gia đình ông Nguyễn Cảnh N đi lại trên con đường gần đập nhưng sau đó ông Nguyễn Cảnh N trồng cây trên đê đập nên 2 gia đình xảy ra mâu thuẫn, ông Trần Văn C đã rào lại lấy đúng đất của gia đình. Ông Nguyễn Cảnh N khởi kiện yêu cầu trả đất thì vợ chồng chị T3 không chấp nhận. Chị T3 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

3.5. Ý kiến của ông Bùi Xuân T5 và bà Bùi Thị Đ: Ông Bùi Xuân T5 và bà Bùi Thị Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh N. Ông Bùi Xuân T5 và bà Bùi Thị Đ đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và không có yêu cầu gì khác.

4. Ý kiến của người làm chứng:

4.1 Ý kiến của ông Bùi Xuân T7: Khoảng thời gian từ năm 1990 - 1994, ông T7 đã thấy ông Nguyễn Cảnh N trồng chanh, trồng lạc ở diện tích đất liền kề đất ông T7; phân đất của ông T7 liền kề ông Nguyễn Cảnh N hiện nay Ông Trần Văn C đang trồng keo; ông T7 có nghe nói ông Nguyễn Cảnh N, ông B1, ông T5 có chung 1 con đập, cụ thể thì ông T7 không biết. Sau khi xem xét sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất ngày 22/9/2023, ông T7 trình bày phân đất ông Trần Văn C đang trồng keo (ký hiệu trên sơ đồ là (2) có nguồn gốc khoảng từ năm 1990 - 1994, ông Nguyễn Cảnh N trồng chanh, lạc ... vì phân đất này nằm liền kề đất lâm nghiệp của ông T7 mà hiện nay ông T7 đã bán cho ông Trần Văn C. Còn phân đất có đập nước, ông T7 chỉ nghe nói trước đây ông Nguyễn Cảnh N, ông B1, ông T5 chung nhau làm, sau đó thế nào thì ông T7 không biết và đất xung quanh đập ông T7 cũng không biết.

4.2. Ý kiến bà Bùi Thị Đ1: Vào năm 2000, gia đình bà Đ1 mua đất ở và canh tác, khi đến ở và canh tác thì đã thấy gia đình ông Nguyễn Cảnh N có một mảnh đất liền kề với gia đình bà Đ1 đang trồng lạc, đậu, keo; hiện tại bà Đ1 thấy ông Trần Văn C đang trồng keo, hai gia đình đang tranh chấp. Sau khi xem xét sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất ngày 22/9/2023, bà Đ1 trình bày ông Nguyễn Cảnh N trồng lạc, đậu, keo là phần ký hiệu trên sơ đồ là (2) vì gia đình bà Đ1 cũng có đất gần đó nên bà Đ1 biết. Hiện nay phân đất này (2) theo sơ đồ thì ông Trần Văn C đang trồng keo.

4.3. Ý kiến ông Phạm B1: Thời gian ông B1 không nhớ, trước đây ông B1 có chung làm đập nước với ông Bùi Xuân T5, ông Nguyễn Tất C1 và ông Nguyễn Cảnh N. Sau đó, không chung nhau làm nữa nên đã để lại cho ông Bùi Xuân T5. Thời điểm chuyển nhượng đập nước Khe Chông chỉ chuyển nhượng đập nước chứ không có đất. Ông B1 chung nhau làm đập nước với ông T5, ông C1, ông Nguyễn Cảnh N, sau đó không làm nữa thì chuyển cho ông T5. Ông B1 không có ý kiến và yêu cầu gì đối với đập nước K.

4.4. Ý kiến chị Nguyễn Thị N2: Cha mẹ của chị Nguyễn Thị N2 là ông Nguyễn Tất C1 (đã chết năm 2012) và bà Nguyễn Thị N3 hiện nay đã già yếu không đi lại được. Việc tranh chấp đất giữa ông Nguyễn Cảnh N với ông Trần Văn C thì gia đình chị Nguyễn Thị N2 không liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 7 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 274 của Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 157, Điều 164, Điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/U UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh N.

- Buộc ông Trần Văn C và bà Bùi Thị T3 có nghĩa vụ sau:

Trả cho hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N 863 m² đất, thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An và 6.053 m² đất, thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Tháo dỡ, di dời các tài sản gồm: Hàng rào bê tông trên thửa đất số 111, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An; Hàng rào cột bê tông, dây thép gai, lưới nhựa trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An và trên thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An.

- Giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N sở hữu các loại cây gồm: 863 m² cây keo trị giá 3.452.000 đồng; 01 cây móc mật trị giá: 7.000 đồng, 01 cây dừa trị giá: 200.000 đồng, 08 cây chuối trị giá: 80.000 đồng, 01 cây chanh trị giá: 100.000 đồng, 02 cây bưởi trị giá: 200.000 đồng, 03 cây trám trị giá: 240.000 đồng; 6.053 m² cây keo trị giá: 24.21.000 đồng (Trên 863 m² đất, thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An và trên 6.053 m² đất, thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01 tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An). Tổng trị giá các loại cây là: 28.489.000 đồng.

- Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N có nghĩa vụ giao cho ông Trần Văn C và bà Bùi Thị T3 tổng số tiền các loại cây là: 28.489.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh N về việc: Buộc ông Trần Văn C bồi thường thiệt hại 28 gốc chanh trồng trên thửa đất 440, tờ bản đồ số 1 tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An với số tiền là: 1.680.000 đồng và 300 cây keo trồng trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An với số tiền là: 900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 03/10/2024, bị đơn ông Trần Văn C có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DSST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh N vì đó là đất của vợ chồng ông Trần Văn C. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn C giữ nguyên nội dung kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C; sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, chị Bùi Thị T3 vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền có mặt; anh Nguyễn Cảnh T2, anh Nguyễn Cảnh D, chị Nguyễn Thị N1, bà Bùi Thị Đ vắng mặt nhưng đề nghị xét xử vắng mặt; người thừa kế quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Nghệ An và Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Nghệ An vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ 02 lần. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C nộp trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với việc ông Trần Văn C cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của vợ chồng ông Trần Văn Công N4 chuyển nhượng đập nước Khe Chông ngày 10/7/2022, có cả phần đất vùng đồi đang tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn C cho rằng diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc của 4 hộ ông Bùi Xuân T5, ông Nguyễn Cảnh N, ông Phạm B1, ông Nguyễn Tất C1 được Ủy ban nhân dân xã giao cho sử dụng từ năm 1993 với diện tích 05 ha theo tờ trình ngày 26/7/1993. Đến năm 2002, do 4 hộ không sử dụng nữa nên đã chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn C và được thanh toán tiền đầy đủ theo giấy chuyển nhượng đập nước Khe Chông ngày 10/7/2002. Việc chuyển nhượng đập nước ngày 10/7/2002 là chuyển nhượng cả phần đất vùng đồi, trong đó có diện tích đang tranh chấp.

Xét thấy theo giấy chuyển nhượng đập nước Khe Chông ngày 10/7/2002 thể hiện nội dung: Bốn hộ gia đình Bùi Xuân T5, Nguyễn Tất C1, Nguyễn Cảnh N và Phạm B1 đã hình thành đập nước. Hôm nay 4 hộ đã nhất trí chuyển nhượng cho ông Bùi Xuân T5 sử dụng. Chi phí hình thành đập là hai triệu đồng. Quá trình sử dụng bị sạt lở nên ông T5 chỉ bù lại chi phí là 1,5 triệu đồng. Như vậy, giấy chuyển nhượng đập nước Khe Chông ngày 10/7/2002 do bị đơn ông Trần Văn C cung cấp chỉ thể hiện nội dung chuyển nhượng đập nước chứ không ghi chuyển nhượng đất lâm nghiệp. Mặt khác, căn cứ vào lời khai của người làm chứng ông Phạm B1 thể hiện: Ông B1 có chung nhau làm đập nước với ông Bùi Xuân T5, ông Nguyễn Tất C1 và ông Nguyễn Cảnh N. Sau đó không chung nhau làm nữa nên đã để lại cho ông Bùi Xuân T5. Thời điểm chuyển nhượng đập nước Khe Chông chỉ chuyển nhượng đập nước chứ không có đất" Do đó, ông Trần Văn C cho rằng khi chuyển nhượng đập nước Khe Chông ngày 10/7/2002 là chuyển nhượng cả vùng đồi trồng cây là không có căn cứ.

Ông Trần Văn C cho rằng tờ trình xin đắp đập nước Khe Chông được phê duyệt diện tích 0,5 ha nhưng diện tích lòng hồ không đủ 0,5 ha, vì vậy ông Trần Văn C đã lấy thêm phần diện tích trên đồi để sử dụng nên diện tích đập nước Khe C2 nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Xuân T5 có 01 phần diện tích của hai thửa đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N.

Căn cứ vào tờ trình xin đắp đập được ông Nguyễn Trọng V là cán bộ phụ trách quản lý đất đai tham mưu, đề xuất, sau đó được ông Nguyễn Bá H, lúc đó là Chủ tịch UBND xã H S phê duyệt thể hiện nội dung: 0,5 ha là diện tích lòng hồ, bờ cận từ phần cuối ngã 3 trở lên thượng nguồn 2 khe và "Đề nghị tập thể xóm 5 cũng như các hộ hợp đồng nghiên cứu làm chặt chẽ không để ảnh hưởng với các hộ có liên quan khi ở trong lòng đập". Tại công văn số 24-CV/UB ngày 20/9/2008 của UBND xã H) cũng có nội dung: Năm 1993, ông Nguyễn Cảnh N, ông T5, ông C1, ông B1 lập tờ trình xin đắp đập tại phần hạ lưu ở cuối ngã ba khe. Ngày 27/7/1993 U cho các hộ trên được đắp đập tạo lòng hồ với bờ cận từ cuối ngã ba khe trở lên thượng nguồn của hai khe nhằm tạo lòng hồ có diện tích dự kiến 0,5 ha nhưng với điều kiện không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ sử dụng đất xung quanh. Như vậy, UBND xã Hội S duyệt tờ trình cho 4 hộ gia đình đắp đập với diện tích dự kiến 0,5 ha với điều kiện không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ sử dụng đất xung quanh thể hiện diện tích xung quanh đập nước đã được giao cho các hộ gia đình khác.

Lời khai của người làm chứng ông Bùi Xuân T7: Diện tích đất tranh chấp mà ông Trần Văn C đang trồng keo (trên sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ký hiệu số 2) có nguồn gốc từ năm 1990-1994, ông T7 thấy ông Nguyễn Cảnh N trồng chanh, lạc, đậu. Lời khai của người làm chứng bà Bùi Thị Đ1: Phần đất theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ (ký hiệu số 2) được ông Nguyễn Cảnh N sử dụng từ năm 2000 để trồng lạc, đậu, keo. Nội dung Công văn 24-CV/UB ngày 20/9/2008 của UBND xã H thể hiện từ khi được cấp đất năm 1989, ông Nguyễn Cảnh N sử dụng đất ổn định đến năm 2006, không có tranh chấp.

Như vậy, phần đất đang tranh chấp (ký hiệu số 2) trên sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ được ông Nguyễn Cảnh N sử dụng trước khi đắp đập nước Khe C2 và

trước khi chuyển nhượng đập nước cho Bùi Xuân T5. Do đó, việc ông Trần Văn C cho rằng diện tích đập nước ông Trần Văn Công N4 chuyển nhượng có một phần diện tích của hai thửa 161 và 440 đã được cấp cho gia đình ông Nguyễn Cảnh N là không có căn cứ.

[3.2] Đối với nội dung ông Trần Văn C cho rằng diện tích đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất 161 và thửa đất 440 có nguồn gốc được nhà nước cấp cho ông Nguyễn Cảnh N theo sổ lâm bạ ngày 10/7/1989 là không đúng; sổ lâm bạ cấp cho ông Nguyễn Cảnh N ngày 10/7/1989 là sổ lâm bạ giả.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày năm 1989, gia đình nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh N được nhà nước giao rừng với diện tích 10,2 ha. Theo bản đồ lâm nghiệp nay là thửa số 161, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An và thửa 440, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An. Sau khi được giao đất gia đình ông Nguyễn Cảnh N đã bảo vệ, quản lý, canh tác trồng ngô, lạc, sắn, chanh trên thửa đất 440 và trồng keo và bạch đàn trên thửa đất 161. Kết quả xác minh tại UBND xã H, huyện A (nay là UBND xã V), tỉnh Nghệ An: Nguồn gốc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An theo bản đồ địa chính lâm nghiệp số 3 và sổ mục kê đất lâm nghiệp ngày 20/12/2003 thể hiện thửa đất số 161 được cấp theo nghị định số 163 quy chủ người sử dụng đất là ông Nguyễn Cảnh N. Vì vậy, ông Nguyễn Cảnh N cho rằng thửa đất 161, tờ bản đồ số 3 là thửa đất mà ông Nguyễn Cảnh N được nhà nước cấp theo sổ lâm bạ năm 1989 là có căn cứ.

Kết quả xác minh tại UBND xã P, huyện A (nay là xã A), tỉnh Nghệ An: Nguồn gốc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 1, tại thôn T, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An theo sơ đồ đất lâm nghiệp đo vẽ tháng 11/2002, hoàn thiện bản đồ tháng 9/2003 và danh sách tổng hợp đối tượng sử dụng đất lâm nghiệp theo nghị định số 02 và Nghị định số 163 thì thửa đất số 440 thể hiện quy chủ do UBND xã P quản lý. Tuy nhiên theo Sổ lâm bạ và quyết định giao đất rừng ngày 10/7/1989 do ông Nguyễn Cảnh N cung cấp thể hiện ngày 10/7/1989 hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N được giao 10,2 ha đất trồng rừng, sổ lâm bạ thể hiện sơ đồ thửa đất được vẽ bằng tay. Tại Công văn số 24 -CV/UB ngày 20/9/2008 của UBND xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An thể hiện: Hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N được UBND xã H cấp 10,2 ha đất lâm nghiệp tại Khe Chông và được cấp sổ lâm bạ vào ngày 10/7/1989. Năm 2003 khi tiến hành vẽ bản đồ lâm nghiệp 163 thì khu vườn rừng của ông Nguyễn Cảnh N được thể hiện chỉ 4000 m², đất rừng còn lại thuộc về xã P quản lý. Nhưng thực tế, ông Nguyễn Cảnh N sử dụng từ năm 1989 đến nay. Từ khi được cấp đất năm 1989 cho đến cuối năm 2006 ông Nguyễn Cảnh N sử dụng 10,2 ha ổn định, không có tranh chấp. Như vậy, thửa đất 440 do UBND xã P quản lý là không phù hợp với quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Cảnh N và sổ lâm bạ đã cấp năm 1989 cho gia đình ông Nguyễn Cảnh N.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự đều không ai có ý kiến gì đối với S1 lâm bạ cấp cho ông Nguyễn Cảnh N ngày 10/7/1989. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn C cho rằng Sổ lâm bạ của ông Nguyễn Cảnh N là không hợp pháp nhưng ông Trần Văn C không cung cấp được tài liệu chứng

minh. Vì vậy, ông Nguyễn Cảnh N cho rằng thửa đất 440 là thửa đất ông Nguyễn Cảnh N được cấp năm 1989 là có căn cứ.

Vì vậy, bản án sơ thẩm nhận định diện tích đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất 161 và thửa đất 440 có nguồn gốc được nhà nước cấp cho ông Nguyễn Cảnh N theo sổ lâm bạ ngày 10/7/1989 là có căn cứ.

[3.3] Đối với nội dung buộc ông Trần Văn Công phá B hàng rào bê tông ngăn lối vào thửa đất 161 và 440 xây trên thửa đất 111, tờ bản đồ số 3 tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã H: Nguồn gốc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An theo bản đồ địa chính lâm nghiệp số 3 và sổ mục kê đất lâm nghiệp năm 2003, thửa đất 111 quy chủ ban Q (nay là thôn D) xã H quản lý. Tuy nhiên, thực tế thì ban Q không trực tiếp quản lý, hiện nay là đất trống. Theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ thì trên thửa đất 111 có một bức ngăn bằng bê tông.

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì bờ rào bê tông được ông Trần Văn C xây dựng năm 2021 để ngăn lối đi vào thửa đất số 161 và thửa đất số 440 của gia đình ông Nguyễn Cảnh N. Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp thể hiện ngoài lối đi này gia đình ông Nguyễn Cảnh N không có lối đi nào khác để vào thửa đất 161 và thửa đất số 440. Mặt khác lối đi này đã được ông Nguyễn Cảnh N sử dụng từ năm 1989 do đó việc bản án sơ thẩm buộc ông Trần Văn C tháo dỡ bờ rào bê tông để mở lối đi cho gia đình ông Nguyễn Cảnh N đi vào thửa đất 161 và thửa đất số 440 là có căn cứ.

[3.4] Đối với nội dung buộc ông Trần Văn C di dời hàng rào cột bê tông, dây thép gai, lưới nhựa và các loại cây trồng trên thửa đất 161 và thửa đất 440.

Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 22/9/2023 thể hiện trên phần đất tranh chấp có các tài sản sau (có sơ đồ kèm theo) :

- Hàng cột bê tông thép gai do ông Trần Văn C dựng (37 cọc bê tông)
- 07 bụi chuối chưa cho thu hoạch do ông Trần Văn C trồng.
- Bờ kè bê tông thân đập do ông Trần Văn C xây dựng.
- Diện tích keo 01 năm tuổi do ông Trần Văn C trồng trên thửa đất 161.
- Diện tích keo do ông Trần Văn C trồng 02 năm tuổi trên thửa đất số 440.

Kết quả định giá theo biên bản định giá ngày:

- Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa 161 tờ bản đồ số 3, tại thôn D, xã H, A có diện tích 941 m^2 ($78\text{ m}^2 + 863\text{ m}^2$) có giá: 9.410.000 đồng.

- Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa 440, TĐĐ số 1 tại thôn T, xã P ($5698 + 355$) = 6053 m^2 có giá: 60.530.000 đồng.

- Các công trình trên phần đất tranh chấp: Bờ rào bê tông của ông Trần Văn C xây dựng năm 2021 có giá trị còn lại: 300.800 đồng; bờ rào thép gai của ông Trần Văn C xây dựng có giá 6.094.080 đồng; Lưới nhựa của ông Trần Văn C trị giá 400.000 đồng.

- Các cây trồng trên diện tích tranh chấp: 863 m² keo được trồng trên thửa đất 161 của ông Trần Văn C có giá 3.452.000 đồng; 6053 m² keo của ông Trần Văn C trồng trên thửa 440 có giá 24.212.000 đồng.

- Các loại cây khác của ông Trần Văn C trồng trên diện tích 863 m² thuộc thửa 161: 01 cây móc mật trị giá 7.000 đồng, 04 cây dừa trị giá 200.000 đồng, 08 cây chuối trị giá 80.000 đồng, 01 cây chanh trị giá 100.000 đồng, 02 cây bưởi trị giá 200.000 đồng, 03 cây trám trị giá 240.000 đồng. Tổng cộng: 827.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn giữ nguyên ý kiến yêu cầu bị đơn tháo dỡ, di dời hàng rào cột bê tông, dây thép gai, lưới nhựa trên thửa đất 161 và 440 của nguyên đơn còn các loại cây trên đất do nếu buộc bị đơn chuyển các loại cây trên đất thì sẽ mất giá trị gây thiệt hại cho bị đơn do cây chưa đến tuổi thu hoạch nên nguyên đơn sẽ nhận các loại cây này và trích trả bằng tiền cho bị đơn.

Xét thấy ý kiến của nguyên đơn là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho gia đình bị đơn cũng như đảm bảo cho việc thi hành án. Do đó, việc bản án sơ thẩm buộc bị đơn ông Trần Văn C tháo dỡ, di dời hàng rào cột bê tông, dây thép gai, lưới nhựa trên diện tích đất tranh chấp và giao cho nguyên đơn sở hữu các loại cây trên diện tích tranh chấp đồng thời buộc nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị các loại cây đó cho bị đơn là phù hợp và có căn cứ.

Tuy nhiên, căn cứ biên bản định giá thể hiện: Các loại cây trên diện tích đất tranh chấp có giá trị: 28.491.000 đồng nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ buộc ông Nguyễn Cảnh N có nghĩa vụ giao cho ông Trần Văn C số tiền các loại cây là 28.489.000 đồng là không chính xác. Đây là sai số do tính toán nên Tòa án cấp sơ thẩm đính chính bản án và rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm đã xem xét toàn diện, đầy đủ các tài liệu chứng cứ và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh N là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm. Do đó, bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị của diện tích tranh chấp. Căn cứ biên bản định giá thì phần diện tích tranh chấp của thửa đất 161 có trị giá 8.630.000 đồng, phần diện tích tranh chấp của thửa đất 440 có trị giá 60.530.000 đồng nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng với số tiền 69.160.000 đồng, tiền án phí phải chịu là 3.458.000 đồng. Bản án sơ thẩm tính án phí trên giá Nhà nước buộc bị đơn chịu án phí số tiền 2.074.000 đồng là không chính xác. Do không có kháng cáo, không bị kháng nghị về phần án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn C kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C; giữ nguyên của Bản án dân sự sơ thẩm 32/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Nghệ An).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0007963 ngày 10/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 - Nghệ An). Ông Trần Văn C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND khu vực A-Nghệ An;
- Phòng THADS khu vực A-Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh